

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY
Quý 4 năm 2023

Hà Nội, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 31/12/2023

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4,750,366,536,607	5,170,090,784,717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	306,330,103,712	561,632,676,583
1. Tiền	111		249,067,219,323	374,444,507,393
2. Các khoản tương đương tiền	112		57,262,884,389	187,188,169,190
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	320,327,549,041	271,344,315,068
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,900,000,000	14,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		319,312,549,041	270,329,315,068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	2,047,594,846,769	2,266,520,235,339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,728,048,942,091	2,048,572,941,392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		580,495,380,244	583,279,284,527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		58,119,711,965	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		355,676,953,493	356,277,576,669
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		429,075,993,068	378,392,726,266
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,104,699,829,542)	(1,100,879,988,965)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		877,695,450	877,695,450
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,926,728,195,809	1,944,523,515,637
1. Hàng tồn kho	141		2,071,944,300,722	2,106,988,854,021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(145,216,104,913)	(162,465,338,384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	149,385,841,276	126,070,042,090
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,138,799,066	4,435,304,412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	111,873,251,231	86,280,932,151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35,373,790,979	35,353,805,527
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1,509,629,293,490	1,515,875,875,936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31,713,977,662	24,647,144,775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2023	01/01/2023
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		12,485,376,511	12,485,376,511
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		31,414,369,209	33,560,998,047
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12,185,768,058)	(21,399,229,783)
II. Tài sản cố định	220		1,011,122,079,780	1,040,739,070,967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	752,911,097,840	780,755,945,661
- Nguyên giá	222		1,648,521,708,443	1,632,216,023,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(895,610,610,603)	(851,460,078,276)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	258,210,981,940	259,983,125,306
- Nguyên giá	228		284,392,878,902	288,905,440,726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26,181,896,962)	(28,922,315,420)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	77,965,780,363	81,301,732,065
- Nguyên giá	231		101,148,289,217	108,717,372,483
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23,182,508,854)	(27,415,640,418)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136,725,481,822	137,259,386,266
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		25,064,213,539	25,064,213,539
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111,661,268,283	112,195,172,727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	81,016,564,142	70,483,753,787
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33,113,367,012	33,869,362,777
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		206,313,000,000	206,313,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(158,409,802,870)	(169,698,608,990)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		171,085,409,721	161,444,788,076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	111,621,834,406	103,978,597,428
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19,333,070,875	17,335,686,208
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		40,130,504,440	40,130,504,440
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,259,995,830,097	6,685,966,660,653

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5,692,052,092,060	5,880,346,683,373
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	5,514,962,004,625	5,690,102,720,215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,339,702,861,716	3,326,153,177,700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		219,998,160,170	192,884,279,788
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		121,751,972,037	125,972,934,807
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		60,072,269,843	56,106,585,285
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		449,976,177,982	609,291,339,401
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,181,130,462	2,903,820,933
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		587,207,902,280	575,967,531,145
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		729,443,048,917	801,059,519,538
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7,882,099,600	2,616,500,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(4,253,618,382)	(2,852,968,382)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	177,090,087,435	190,243,963,158
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		71,310,452,285	71,389,452,285
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		52,375,689,485	53,919,875,653
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,798,242,105	1,688,588,636
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38,000,000,000	50,608,800,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12,605,703,560	12,637,246,584
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		567,943,738,037	805,619,977,280
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	567,943,738,037	805,619,977,280
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,831,719,482	6,831,719,482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		22,681,220,411	22,681,220,411

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2023	01/01/2023
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,720,195)	(29,720,195)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150,859,427,814	150,859,427,814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		233,648,426	2,162,412,232
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(3,964,101,788,953)	(3,840,619,958,047)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3,845,710,214,784)	(3,887,633,042,407)
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		(118,391,574,169)	47,013,084,360
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		351,469,231,052	463,734,875,583
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		6,259,995,830,097	6,685,966,660,653

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Trưởng giám đốc



Trần Quốc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị: Đồng

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 4 - 2023	Quý 4 - 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	207,897,412,238	563,218,172,984	1,190,768,476,343	1,782,910,460,622
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		207,897,412,238	563,218,172,984	1,190,768,476,343	1,782,910,460,622
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	216,294,710,984	548,999,834,744	1,289,456,258,041	1,652,383,999,528
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(8,397,298,746)	14,218,338,240	(98,687,781,698)	130,526,461,094
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	6,293,319,051	11,524,319,092	42,922,019,767	30,550,391,298
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	12,123,050,847	23,017,048,517	59,900,031,702	59,030,921,100
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		9,483,472,945	9,497,731,394	44,956,765,451	39,156,039,609
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		-	-	(755,995,765)	-
9	Chi phí bán hàng	24	VI.24	168,067,465	130,255,444	427,626,451	396,214,181
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	34,826,821,629	34,033,397,247	122,597,035,480	94,198,869,411
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(49,221,919,636)	(31,438,043,876)	(239,446,451,329)	7,450,847,700
12	Thu nhập khác	31	VI.26	1,611,083,485	42,336,713	36,591,965,895	8,098,801,306
13	Chi phí khác	32	VI.27	8,633,428,030	(334,689,314)	23,056,353,106	12,848,700,835
14	Lợi nhuận khác	40		(7,022,344,545)	377,026,027	13,535,612,789	(4,749,899,529)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(56,244,264,181)	(31,061,017,849)	(225,910,838,540)	2,700,948,171
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	697,942,245	-	697,942,245
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	(524,775,293)	(278,458,163)	(1,997,384,667)	(924,657,952)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(55,719,488,888)	(31,480,501,931)	(223,913,453,873)	2,927,663,878
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		(40,906,220,112)	(26,354,465,458)	(118,391,574,169)	47,013,084,360
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V. 18	(14,813,268,776)	(5,126,036,473)	(105,521,879,704)	(44,085,420,482)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(102)	(65)	(296)	118
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Quốc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(225,910,838,540)	2,700,948,171
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định	02	48,673,626,536	47,727,791,829
Các khoản dự phòng	03	85,958,945,595	(23,258,217,338)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2,234,078,228	8,211,659,911
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(141,654,248,633)	(22,606,632,315)
Chi phí lãi vay	06	44,956,765,451	39,156,039,609
Các khoản điều chỉnh khác	07	(3,746,783,372)	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(189,488,454,735)	51,931,589,867
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	180,371,399,558	247,603,924,443
(Tăng) hàng tồn kho	10	(46,694,642,069)	(233,223,111,337)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(105,991,241,853)	157,594,491,979
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(5,348,930,439)	(4,879,295,156)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(9,866,559,790)	(27,812,158,031)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,542,266,288)	(782,987,045)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5,422,378,265	13,503,700,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,127,269,519)	(14,598,860,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(190,265,586,870)	189,337,294,110
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xđựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,440,104,556)	(5,351,830,071)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	64,500,000	6,909,543,622
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31,500,000,000)	(35,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	28,100,000,000	71,129,178,914
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4,339,855,288
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,100,985,401	11,664,561,044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19,325,380,845	53,691,308,797
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	146,658,202,895	402,179,809,523
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(230,774,673,516)	(469,640,838,357)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(84,116,470,621)	(67,461,028,834)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(255,056,676,646)	175,567,574,073

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	561,632,676,583	389,565,231,203
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(245,896,225)	(3,500,128,693)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	306,330,103,712	561,632,676,583

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Quốc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;

- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bê tông chứa Dầu khí
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty Cổ phần thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty Cổ Phần Trang trí nội thất Dầu khí
- Tổng Công ty Cổ Phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (tên cũ Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10

Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo sổ thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp)
- c) hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung)
- d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

26. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	4,222,971,623	3,827,669,003

1 - Công ty mẹ PVC	1,118,593,740	639,035,152
2 - Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa DK	14,489,723	23,958,218
3 - Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK	72,251,720	55,451,986
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	77,769,833	3,545,925
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	81,224,146	39,157,899
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK TB	931,264,128	625,122,401
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	1,691,669,835	2,373,531,459
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	235,708,498	67,865,963
1.2 Tiền gửi ngân hàng	244,844,247,700	370,616,838,390
1 - Công ty mẹ PVC	209,362,910,318	329,457,701,143
2 - Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa DK	1,269,810,875	2,520,781,958
3 - Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK	24,368,907,001	32,338,213,732
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	4,929,706,917	1,534,219,953
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	45,824,885	215,502,601
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK TB	2,644,166,991	3,390,697,189
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	1,117,612,040	418,862,456
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	1,105,308,673	740,859,358
1.3 Tiền đang chuyển	-	-
1.4 Các khoản tương đương tiền	57,262,884,389	187,188,169,190
Trong đó:		
1 - Công ty mẹ PVC	40,000,000,000	85,000,000,000
2 - Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa DK	-	-
3 - Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK	15,752,884,389	47,400,560,962
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-	45,316,000,000
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	-	-
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK TB	-	-
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	1,300,000,000	6,471,608,228
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	210,000,000	3,000,000,000
Cộng:	306,330,103,712	561,632,676,583
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh:	14,900,000,000	14,900,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	319,312,549,041	270,329,315,068
Cộng	334,212,549,041	285,229,315,068
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	320,327,549,041	271,344,315,068
Trong đó:		
1 - Công ty mẹ PVC	206,237,960,000	205,955,000,000
2 - Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa DK	-	-
3 - Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK	-	-
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	45,316,000,000	-
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	-	-
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK TB	2,500,000,000	7,000,000,000
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	53,273,589,041	53,289,315,068
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	13,000,000,000	5,100,000,000

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
			GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		14,900,000,000	1,015,000,000	13,885,000,000	14,900,000,000	1,015,000,000	13,885,000,000
- Tổng giá trị cổ phiếu;		14,900,000,000	1,015,000,000	13,885,000,000	14,900,000,000	1,015,000,000	13,885,000,000
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	PVC HO	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Sông Đà (SDP)	PVC Đông Đô	300,000,000	300,000,000		300,000,000	300,000,000	
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	319,312,549,041	319,312,549,041	270,329,315,068	270,329,315,068
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	-	-		
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	Số cuối kỳ			Số đầu năm					
			GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con		1,407,009,968,398	481,762,405,901	925,247,562,497			1,407,009,968,398	612,744,977,794	794,264,990,604		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	PVCHO	102,000,000,000	27,818,620,391	74,181,379,609	51.00%	51.00%	102,000,000,000	27,302,661,956	74,697,338,044	51.00%	51.00%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	PVCHO	153,000,000,000	69,509,633,951	83,490,366,049	51.00%	51.00%	153,000,000,000	93,473,137,484	59,526,862,516	51.00%	51.00%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	PVCHO	286,227,385,833	60,406,561,078	225,820,824,755	50.97%	50.97%	286,227,385,833	141,505,886,661	144,721,499,172	50.97%	50.97%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	PVCHO	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53.44%	53.44%	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53.44%	53.44%
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC- Thái Bình)	PVCHO	325,000,000,000	91,628,206,429	233,371,793,571	72.22%	72.22%	325,000,000,000	116,418,623,341	208,581,376,659	72.22%	72.22%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVCHO	170,000,000,000	137,248,095,400	32,751,904,600	46.51%	53.00%	170,000,000,000	137,005,244,052	32,994,755,948	46.51%	53.00%
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVC Đông Đô	22,100,000,000	17,810,679,304	4,289,320,696	6.05%	6.05%	22,100,000,000	17,810,679,304	4,289,320,696	6.05%	6.05%
Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land)	PVCHO	195,150,582,565	77,340,609,348	117,809,973,217	34.87%	34.87%	195,150,582,565	79,228,744,996	115,921,837,569	34.87%	34.87%
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;		760,449,467,055	33,113,367,012	727,336,100,044			760,449,467,055	33,869,362,777	726,580,104,279		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	PVCHO	58,050,000,000	31,413,604,518	26,636,395,483	42.46%	42.46%	58,050,000,000	32,169,600,285	25,880,399,715	42.46%	42.46%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	PVCHO	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44.00%	44.00%
Ủy thác đầu tư - Cty Liên minh dầu khí	PVCHO	3,500,000,000	1,699,762,494	1,800,237,506	97.22%	35.05%	3,500,000,000	1,699,762,491	1,800,237,509	97.22%	35.05%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	PVCHO	107,500,000,000	-	107,500,000,000	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	35.83%	35.83%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	PVCHO	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40.00%	40.00%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	PVCHO	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36.00%	36.00%
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVC	82,000,000,000	-	82,000,000,000	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000	35.01%	43.16%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	PVCHO	19,993,000,000	-	19,993,000,000	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	49.98%	49.98%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	PVCHO	72,400,000,000	-	72,400,000,000	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	48.27%	48.27%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	PVCHO	54,395,000,000	-	54,395,000,000	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	22.64%	22.64%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	PVCHO	83,271,467,055	-	83,271,467,055	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	24.72%	24.72%
- Đầu tư vào đơn vị khác;		206,313,000,000	47,903,197,131	158,409,802,869			206,313,000,000	36,614,391,012	166,698,608,988		
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	PVCHO	147,300,000,000	-	147,300,000,000	7.57%	7.57%	147,300,000,000	-	147,300,000,000	7.57%	7.57%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	PVCHO	2,500,000,000	2,500,000,000	-	10.00%	10.00%	2,500,000,000	2,500,000,000	-	10.00%	10.00%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	PVCHO	23,500,000,000	23,500,000,000	-	15.67%	15.67%	23,500,000,000	12,211,193,881	11,288,806,119	15.67%	15.67%
Cty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (tên cũ Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn)	PVCHO	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3.99%	3.99%	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3.99%	3.99%
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	PVCHO	2,795,000,000	2,795,000,000	-	5.00%	5.00%	2,795,000,000	2,795,000,000	-	5.00%	5.00%

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	Số cuối kỳ			Số đầu năm					
			GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (tên cũ Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO)	PVCHO	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	2.50%	2.50%	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	2.50%	2.50%
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	PVCIC	2,890,000,000	1,727,979,618	1,162,020,382			2,890,000,000	1,727,979,618	1,162,020,382		
Công ty CP Đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch PTSC	PVCIC	50,000,000	50,000,000				50,000,000	50,000,000			
Cty CP Hải đăng	PVC Đông Đô	328,000,000	268,464,313	59,535,687			328,000,000	268,464,313	59,535,687		
Công ty CP Tây Hà Nội	PVC Đông Đô	3,000,000,000	3,000,000,000				3,000,000,000	3,000,000,000			
Công ty CP PEC HN	PVC Đông Đô	3,000,000,000	-	3,000,000,000			3,000,000,000				
Cty CP Đầu tư Xây Dựng 3C	PVC Mekong	5,400,000,000	-	5,400,000,000	7.25%	7.25%	5,400,000,000	-	5,400,000,000	7.25%	7.25%
Cty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PVCMS	50,000,000	50,000,000				50,000,000	50,000,000			
Tổng cộng		2,373,772,435,453	562,778,970,043	1,810,993,465,410			2,373,772,435,453	683,228,731,583	1,687,543,703,871		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng sau loại trừ	1,728,048,942,091	2,048,572,941,392
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn sau loại trừ	580,495,380,244	583,279,284,527
3.3 Phải thu nội bộ	-	-
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	58,119,711,965	-
3.5 Phải thu cho vay ngắn hạn	355,676,953,493	356,277,576,669
3.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	429,075,993,068	378,392,726,266
Cộng	3,151,416,980,861	3,366,522,528,854
3.7 Dự phòng phải thu khó đòi	(1,104,699,829,542)	(1,100,879,988,965)
3.8 Tài sản thiếu chờ xử lý	877,695,450	877,695,450
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	2,047,594,846,769	2,266,520,235,339
Trong đó:		
3.1. Phải thu khách hàng sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	1,430,771,310,561	1,633,676,157,627
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	86,076,846,972	101,519,432,937
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	36,948,052,417	102,452,009,859
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	82,728,422,386	113,073,753,019
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	7,441,919,318	7,174,519,270
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	19,368,004,273	19,728,414,965
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	52,048,669,565	54,763,862,959
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	12,665,716,599	16,184,790,756
Cộng	1,728,048,942,091	2,048,572,941,392
3.2. Trả trước cho người bán sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	542,418,053,992	549,147,221,522
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	1,313,461,205	1,568,376,900
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	12,344,169,122	12,404,756,911
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	2,238,956,556	2,167,322,590
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	1,724,667,672	1,255,295,761
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	342,549,455	1,139,230,903
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	18,361,143,468	13,893,517,046
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	1,752,378,774	1,703,562,894
Cộng	580,495,380,244	583,279,284,527

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

3.5. Các khoản phải thu khác sau loại trừ công nợ nội bộ:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	Dự phòng
1 - Công ty mẹ PVC	289,135,469,267		257,495,097,204	
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	44,326,249,844		44,225,394,127	
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	8,003,359,582		7,347,921,992	
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	28,569,139,338		9,948,499,385	
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	24,630,239,138		24,627,985,666	
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	683,257,750		1,116,053,721	
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	32,475,022,996		32,234,270,677	
9 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	1,253,255,153		1,397,503,494	
Cộng	429,075,993,068	-	378,392,726,266	-
Trong đó:				
Các khoản phải thu tiền tạm ứng cá nhân	33,410,152,180	-	32,027,812,876	-
1 - Công ty mẹ PVC	8,599,031,913		8,813,816,517	
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	1,336,047,240		1,455,560,762	
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	3,706,190,833		2,510,216,994	
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	1,449,813,642		1,424,563,896	
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	501,661,022		465,485,022	
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	464,747,817		823,285,117	
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	16,424,060,487		15,419,328,663	
9 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	928,599,226		1,115,555,905	
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	2,877,906,083	-	3,354,953,304	-
1 - Công ty mẹ PVC	409,275,926		419,275,926	
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	1,724,412,373		1,501,964,294	
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	531,350,284		919,445,372	
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-		-	
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	-		-	
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	-		-	
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	201,367,500		496,267,712	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

		11,500,000		18,000,000	
9 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn					
4 Tài sản thiếu chờ xử lý		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
4.1 Tiền		-	-	-	-
4.2 Hàng tồn kho		-	-	-	-
4.3 Tài sản cố định		-	-	-	-
4.4 Tài sản khác			877,695,450		877,695,450
5 Nợ xấu		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		-	-	-	-
6. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
4.1 Hàng mua đang đi đường		-		-	
4.2 Nguyên liệu, vật liệu		6,360,922,034		9,466,242,497	
4.3 Công cụ, dụng cụ		5,316,250,080		4,811,707,179	
4.4 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		1,998,699,742,466		2,010,806,910,006	
4.5 Thành phẩm tồn kho		-		-	
4.6 Hàng hoá tồn kho		61,567,386,142		81,903,994,339	
4.7 Hàng gửi đi bán		-		-	
4.8 Hàng hóa tồn kho bảo thuế		-		-	
Cộng		2,071,944,300,722	-	2,106,988,854,021	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(145,216,104,913)		(162,465,338,384)	
Tổng cộng:		1,926,728,195,809		1,944,523,515,637	
Trong đó:					
6.1. Hàng mua đang đi đường		-		-	
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
6.2. Nguyên liệu, vật liệu		6,360,922,034	-	9,466,242,497	-
1 - Công ty mẹ PVC		1,825,344,133		1,825,344,133	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	962,241,567		962,241,567
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	395,083,493		276,044,012
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	281,485,430		281,485,430
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	2,288,829,278		2,288,829,278
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	586,876,372		3,832,298,077
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	21,061,761		-
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-		-
6.3. Công cụ, dụng cụ	5,316,250,080	-	4,811,707,179
1 - Công ty mẹ PVC	431,700,000		431,700,000
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	1,315,164,015		1,334,140,557
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	3,523,951,449		2,995,927,594
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-		-
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	-		-
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	45,434,616		49,939,028
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	-		-
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-		-
6.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,998,699,742,466	-	2,010,806,910,006
1 - Công ty mẹ PVC	1,426,029,900,593		1,252,954,247,697
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	48,999,152,278		72,239,820,759
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	260,669,776,368		400,010,242,355
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	164,653,437,621		155,772,894,107
	Số cuối kỳ		Số đầu năm
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	5,000,000		699,608,130
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	42,039,047,208		43,619,814,588
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	62,801,895,749		74,683,721,424
9 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	14,381,959,667		19,865,617,708
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do các đơn vị đã hạch toán			
10 xác định KQKD khi hạch toán TK 337.	(20,880,427,018)		(9,039,056,762)
6.5. Thành phẩm tồn kho	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

1 - Công ty mẹ PVC	-	-
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	-	-
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	-	-
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-	-
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	-	-
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	-	-
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	-	-
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	-
6.6. Hàng hoá tồn kho	61,567,386,142	81,903,994,339
1 - Công ty mẹ PVC	23,827,540,819	34,300,986,728
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	-	-
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	-	-
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-	-
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	-	-
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	35,016,147,277	34,995,610,577
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	2,723,698,046	12,607,397,034
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) Phân loại lại theo TT 200	-	-
6.7. Hàng hoá gửi đi bán	-	-
6.8. Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng	2,071,944,300,722	2,106,988,854,021
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	(145,216,104,913)	(162,465,338,384)
1 - Công ty mẹ PVC	(15,196,626,123)	(21,904,436,728)
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	(10,816,855,702)	(10,824,601,950)
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	(116,632,308,380)	(127,447,470,428)
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	(281,485,430)	-
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	(2,288,829,278)	(2,288,829,278)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

6	- Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	-	-	-	-
7	- Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	-	-	-	-
8	- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	-	-	-
9	- Các bút toán điều chỉnh bổ sung dự phòng hàng tồn kho	-	-	-	-
7.	Tài sản dở dang dài hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7.1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
	Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm				
7.2	từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	1,146,114,502,522	335,008,743,224	121,550,354,049	29,542,424,142	-	1,632,216,023,937
- Mua trong năm	1,843,147,800	-	-	38,990,000	-	1,882,137,800
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	43,937,589,274	-	-	-	-	43,937,589,274
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2,829,477,273	128,129,990	-	1,086,162,061	-	4,043,769,324
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	24,790,173,244	493,600,000	-	186,500,000	-	25,470,273,244
Số dư cuối năm	1,164,275,589,079	334,387,013,234	121,550,354,049	28,308,752,081	-	1,648,521,708,443
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	407,281,945,468	271,053,418,553	143,954,209,763	29,170,504,492	-	851,460,078,276
- Khấu hao trong năm	30,605,257,161	12,296,521,095	968,990,106	175,777,693	-	44,046,546,055
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	6,632,334,421	-	-	-	-	6,632,334,421
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,752,450,420	128,129,990	-	1,086,162,061	-	2,966,742,471

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

- Giám khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-
- Giám khác	2,881,505,677	493,600,000	1	186,500,000	3,561,605,678
Số dư cuối năm	439,885,580,953	282,728,209,658	144,923,199,868	28,073,620,124	895,610,610,603
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	738,832,557,054	63,955,324,671	(22,403,855,714)	371,919,650	780,755,945,661
- Tại ngày cuối năm	724,390,008,126	51,658,803,576	(23,372,845,819)	235,131,957	752,911,097,840

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng do điều động nội bộ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính, khác	-	-	-	-	-
- Giảm do điều động nội bộ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

- Giám khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	269,334,148,344	-	-	19,496,292,382	75,000,000	288,905,440,726
- Mua trong năm	-	-	-	1,889,920,000	-	1,889,920,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	6,402,481,824	-	-	-	-	6,402,481,824
Số dư cuối năm	262,931,666,520	-	-	21,386,212,382	75,000,000	284,392,878,902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,423,852,245	-	-	19,423,463,175	75,000,000	28,922,315,420
- Khấu hao trong năm	950,924,180	-	-	360,769,502	-	1,311,693,682
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

- Giám khác	4,052,112,140	-	-	-	-	4,052,112,140
Số dư cuối năm	6,322,664,285	-	-	19,784,232,677	75,000,000	26,181,896,962
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	259,910,296,099	-	-	72,829,207	-	259,983,125,306
- Tại ngày cuối năm	256,609,002,235	-	-	1,601,979,705	-	258,210,981,940

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
Số dư đầu năm	-	-	108,717,372,483	-	-	108,717,372,483
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	27,337,044,735	-	-	27,337,044,735
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	34,906,128,001	-	-	34,906,128,001
Số dư cuối năm	-	-	101,148,289,217	-	-	101,148,289,217
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	27,415,640,418	-	-	27,415,640,418
- Khấu hao trong năm	-	-	3,315,386,799	-	-	3,315,386,799
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	4,961,720,505	-	-	4,961,720,505
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	12,510,238,868	-	-	12,510,238,868
Số dư cuối năm	-	-	23,182,508,854	-	-	23,182,508,854
Giá trị còn lại của BDS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	-	81,301,732,065	-	-	81,301,732,065
- Tại ngày cuối năm	-	-	77,965,780,363	-	-	77,965,780,363

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Chi phí trả trước	113,760,633,472	108,413,901,840
12.1 Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2,138,799,066	4,435,304,412
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,061,385,552	1,378,820,776
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	1,077,413,514	3,056,483,636
12.2 Dài hạn	111,621,834,406	103,978,597,428
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20,849,128,419	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	90,772,705,987	103,978,597,428
12.3 Lợi thế thương mại		
<p>Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua</p> <p>Đối với các Công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất</p>		
13. Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Phải trả người bán ngắn hạn	3,339,702,861,716	3,326,153,177,700
13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	219,998,160,170	192,884,279,788
13.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	121,751,972,037	125,972,934,807
13.4 Phải trả công nhân viên, người lao động	60,072,269,843	56,106,585,285
13.5 Chi phí phải trả ngắn hạn	449,976,177,982	609,291,339,401
13.6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
13.7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
13.8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3,181,130,462	2,903,820,933
13.9 Phải trả ngắn hạn khác	587,207,902,280	575,967,531,145
13.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	729,443,048,917	801,059,519,538
13.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	7,882,099,600	2,616,500,000
13.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4,253,618,382)	(2,852,968,382)
13.13 Quỹ bình ổn giá	-	-
13.14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
Cộng	5,514,962,004,625	5,690,102,720,215

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

13.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	729,443,048,917	729,443,048,917	159,158,202,895	230,774,673,516	801,059,519,538	801,059,519,538
b) Vay dài hạn	38,000,000,000	38,000,000,000		12,608,800,000	50,608,800,000	50,608,800,000
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Phải trả người bán		
1 - Công ty mẹ PVC	2,434,346,216,139	2,322,242,807,202
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	111,591,101,426	119,143,468,463
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	521,889,667,434	578,029,854,093
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	64,158,303,815	74,926,111,259
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	17,374,275,562	17,241,973,737
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	143,201,985,727	165,789,880,502
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	26,182,879,760	30,024,146,091
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	20,958,431,853	18,754,936,353
Phân loại lại TT 200		
Cộng	3,339,702,861,716	3,326,153,177,700
13.2. Người mua trả tiền trước		
1 - Công ty mẹ PVC	162,898,691,166	157,017,065,335
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	969,052,030	879,052,030
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	28,347,992,755	4,189,932,746
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	19,406,792,209	18,573,185,405
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	1,515,079,355	1,602,479,403
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	95,760,040	175,099,590
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	6,329,410,934	10,447,083,598
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	435,381,681	381,681
Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	219,998,160,170	192,884,279,788
14 Trái phiếu phát hành		
14.1 Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
14.2 Trái phiếu chuyển đổi		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

15. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
15.1	Thuế phải nộp	125,972,934,807	60,480,875,827	64,701,838,597	121,751,972,037
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	66,702,030,166	24,077,958,045	33,252,003,392	57,527,984,819
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	483,818,250	483,818,250	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	28,187,342	28,187,342	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	4,868,221,143	4,349,985,658	4,110,749,057	5,107,457,744
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,286,427,819	-	5,542,266,288	1,744,161,531
7	Thuế môn bài	1,000,000	22,000,000	22,000,000	1,000,000
8	Thuế nhà đất, thuế đất	11,281,690,180	7,655,466,025	5,795,077,107	13,142,079,098
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí, thuế khác	29,115,835,875	14,507,732,829	943,506,119	42,680,062,585
11	Các loại thuế khác	3,082,395,409	291,258,931	2,483,025,725	890,628,615
12	Thuế thầu phụ	3,635,334,215	9,064,468,747	12,041,205,317	658,597,645
15.2	Thuế phải thu	35,353,805,527	136,400	20,121,852	35,373,790,979
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	30,465,765	-	-	30,465,765
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703	-	-	19,254,703
5	Thuế thu nhập cá nhân	58,893,293	136,400	20,121,852	78,878,745
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,408,046	-	-	35,244,408,046
7	Thuế môn bài	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	-	-
9	Thuế tài nguyên	783,720	-	-	783,720
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	-	-	-	-
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16 Chi phí phải trả		
1 - Công ty mẹ PVC	117,551,538,175	305,867,455,983
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	26,164,012,674	25,870,503,111
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	60,400,012,350	84,674,308,171
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	50,093,190,084	27,715,615,492
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	85,786,881,772	85,744,901,772
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	100,286,239,761	71,119,625,577
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	5,274,748,635	4,749,179,514
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	4,419,554,530	3,549,749,780
- Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	449,976,177,982	609,291,339,401
a) Ngắn hạn	449,976,177,982	609,291,339,401
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	449,976,177,982	609,291,339,401
- Phân loại lại theo Thông tư 200		
b) Dài hạn	71,310,452,285	71,389,452,285
- Lãi vay		
- Các khoản khác	71,310,452,285	71,389,452,285
17 Các khoản phải trả phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	587,207,902,280	575,967,531,145
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	10,545,587,233	10,544,546,393
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	11,546,290,309	12,082,414,583
- Bảo hiểm thất nghiệp	887,331,237	832,477,637
- Phải trả về cổ phần hóa		
Phải trả, phải nộp khác	564,228,693,501	552,508,092,532
Trong đó:		
+ TK 1385- Phải thu về CPH	-	-
+ TK 1388- Phải thu khác	659,338,530	51,461,227,877
+ TK 141- Tạm ứng	-	-
+ TK 3388- Phải trả, phải nộp khác	563,569,354,971	501,046,864,655
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,798,242,105	1,688,588,636
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
18 Doanh thu chưa thực hiện	55,556,819,947	91,124,143,984
a) Ngắn hạn	3,181,130,462	2,903,820,933
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3,181,130,462	2,903,820,933
b) Dài hạn	52,375,689,485	53,919,875,653
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	52,375,689,485	53,919,875,653

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
19 Dự phòng phải trả	20,487,803,160	54,940,041,048
a) Ngắn hạn	7,882,099,600	2,616,500,000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	7,882,099,600	2,616,500,000
b) Dài hạn	12,605,703,560	12,637,246,584
20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19,333,070,875	17,335,686,208
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn kinh phí	Lỗ lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	-	-	150,859,427,814	-	2,162,412,232	-	(3,882,674,918,762)	504,960,144,825	804,790,285,807
*1. Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,013,084,360	(44,085,420,482)	47,013,084,360
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,013,084,360	(44,085,420,482)	2,927,663,878
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4,958,123,645)	2,860,151,240	(2,097,972,405)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hi, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4,958,123,645)	2,860,151,240	(2,097,972,405)
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước- đầu năm nay	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	-	-	150,859,427,814	-	2,162,412,232	-	(3,840,619,958,047)	463,734,875,583	805,619,977,280
*1. Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(118,391,574,169)	(105,521,879,704)	(223,913,453,873)
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(118,391,574,169)	(105,521,879,704)	(223,913,453,873)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	1,928,763,806	-	5,090,256,737	6,743,764,827	13,762,785,370
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hi, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1,928,763,806	-	5,090,256,737	6,743,764,827	13,762,785,370
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	-	-	150,859,427,814	-	233,648,426	-	(3,964,101,788,953)	351,469,231,052	567,943,738,037

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước(Tập đoàn DKVN) (54,47%)	2,178,733,331,000	2,178,733,331,000
Vốn góp cổ đông (45,53%)	1,821,266,669,000	1,821,266,669,000
Cộng	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400,000,000	400,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400,000,000	400,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư và phát triển	150,859,427,814	150,859,427,814
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	233,648,426	2,162,412,232
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;		
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị		
22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào		

23. Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
24. Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
c) Ngoại tệ các loại	-	
d) Nợ khó đòi đã xử lý	9,716,217,233	9,716,217,233
e) Các thông tin khác		
26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:		
26.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	(225,910,838,540)	45,072,099,897
26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
26.3. Bảng tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(223,913,453,873)	2,927,663,878
Số điều chỉnh giảm (Lợi ích của cổ đông thiểu số)	(105,521,879,704)	(44,085,420,482)
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(118,391,574,169)	47,013,084,360
26.4. Xác định số cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
$\begin{matrix} \text{Số lượng cổ} \\ \text{phiếu bình} \\ \text{quân lưu hành} \\ \text{trong kỳ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Số} \\ \text{cổ phiếu} \\ \text{đầu kỳ} \end{matrix} + \frac{\begin{matrix} \text{Số lượng cổ} \\ \text{phiếu phát hành} \\ \text{thêm trong kỳ} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Số} \\ \text{ngày} \\ \text{lưu} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Tổng số ngày trong kỳ} \end{matrix}} - \frac{\begin{matrix} \text{Số lượng cổ phiếu} \\ \text{mua lại trong kỳ} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Số ngày} \\ \text{được mua} \\ \text{lại trong kỳ} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Tổng số ngày trong kỳ} \end{matrix}}$		
	Số lượng cổ phiếu	Số cổ phiếu bình quân
Số cổ phiếu bình quân 01/01 đầu kỳ:	400,000,000	400,000,000
Số cổ phiếu đến ngày 31/12/2023	400,000,000	400,000,000
Số lượng bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ được tính là:		400,000,000
$\begin{matrix} \text{Lãi} \\ \text{cơ bản} \\ \text{trên} \\ \text{cổ phiếu} \end{matrix} = \frac{\begin{matrix} \text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (= Lợi nhuận hoặc lỗ sau} \\ \text{thuế TNDN - Tổng số điều chỉnh giảm + Tổng số điều chỉnh tăng)} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ} \end{matrix}}$		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2023:	(296) đồng	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
1.1. Tổng doanh thu	1,190,768,476,343	1,782,910,460,622
- Doanh thu bán hàng	1,190,768,476,343	1,782,910,460,622
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
2. - Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		-
+ Các khoản giảm trừ khác	-	
3. Doanh thu thuần:	1,190,768,476,343	1,782,910,460,622
- Doanh thu thuần của hoạt động Xây lắp	983,317,559,888	1,650,410,279,760
- Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất CN	19,608,416,004	
- Doanh thu thuần của hoạt động tư vấn xây dựng	-	
- Doanh thu thuần của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	4,702,457,453	8,520,111,090
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	
- Doanh thu thuần của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	
- Doanh thu thuần của hoạt động cung cấp dịch vụ	179,767,217,231	95,137,490,377
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	3,372,825,767	28,842,579,395
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp:	1,289,456,258,041	1,652,383,999,528
- Giá vốn của hoạt động Xây lắp	1,087,740,990,469	1,528,342,062,229
- Giá vốn của hoạt động sản xuất CN	21,366,852,242	
- Giá vốn của hoạt động tư vấn xây dựng	-	
- Giá vốn của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	1,219,311,496	4,360,776,854
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	
- Giá vốn của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	177,734,932,397	89,550,683,928
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	1,394,171,437	30,130,476,517
5. Doanh thu hoạt động tài chính	42,922,019,767	30,550,391,298
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,858,318,368	18,393,741,717
+ Trong đó lãi tiền gửi tại PVFC	4,133,392,698	
- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, bán CP	-	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	
- Phí thu xếp tài chính trả chậm	-	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181,823,608	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14,898,859,959	12,156,649,581
- Hoạt động tài chính khác	2,983,017,832	
	Năm 2023	Năm 2022
6. Chi phí tài chính	59,900,031,702	59,030,921,100
- Chi phí lãi vay	44,956,765,451	39,156,039,609
+ Trong đó chi phí lãi vay PVFC	26,935,872,213	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,122,590,440	1,640,947,134
- Chi phí tài chính khác	3,885,026,158	7,022,274,446
- Phí bảo lãnh	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21,224,455,773	8,211,659,911
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11,288,806,120)	3,000,000,000
	-	
7. Thu nhập khác	36,591,965,895	8,098,801,306
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,906,774,177	4,212,890,598
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
- Tiền phạt thu được	-	498,719,303
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản khác	31,685,191,718	3,387,191,405
8. Chi phí khác	23,056,353,106	12,848,700,835
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS	1,556,475,811	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
- Các khoản khác	21,499,877,295	12,848,700,835
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	123,024,661,931	94,595,083,592
9.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên	83,168,031,623	71,966,880,523
- Chi phí khấu hao	5,964,920,507	6,847,655,922
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)	14,051,519,313	20,338,246,706
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		
- Công tác phí tàu xe		
- Các khoản chi phí QLDN khác	19,412,564,037	(4,953,913,740)
9.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	427,626,451	396,214,181
9.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

3. **Thông tin về các bên liên quan.**

3.1 Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 861,786,153,750

1. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II 735,572,194,711

2. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC 110,511,602,298

3. Viện Dầu khí Việt Nam (VPI) 15,702,356,741

3.2 Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 1,184,786,826,725

3.2.1. Phải thu khách hàng (TK 131): 1,180,969,175,512

1. Cơ quan Tập đoàn 5,546,942,139

2. Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM) 49,889,130,241

3. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II 1,069,655,746,554

4. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) 9,518,282,409

5. Ngân hàng TMCP Đại chúng VN 2,000,000,002

6. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 532,785,009

7. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 1,139,905,494

8. Viện Dầu khí Việt Nam 42,686,383,664

3.2.2. Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331): 80,284,927

1. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 80,284,927

3.2.3. Phải thu khác (TK 138): 3,737,366,286

1. Cơ quan Tập đoàn 2,068,154,052

2. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 1,669,212,234

3.3 Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	545,865,248,003
3.3.1. Phải trả khách hàng (TK 331):	296,183,338,001
1. Cơ quan Tập đoàn	177,207,065,265
2. Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	151,456,312
3. Ban quản lý trường Đại học Dầu khí (PVU)	109,000,000
4. Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	851,348,931
5. Tổng công ty CP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	900,073,363
6. Tổng Công Ty Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí (PVEP)	115,973,338,811
7. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	991,055,319
3.3.2. Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	130,673,258,866
1. Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP)	93,917,452,786
2. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	19,142,866,780
3. Ban Quản lý dự án trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300
3.3.3. Phải trả khác (TK 338):	119,008,651,136
1. Cơ quan Tập đoàn	54,098,464,510
2. Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	8,697,686,626
3. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	56,212,500,000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc:

+ Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.

Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam:

+ PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Mekong.

ĐVT: Tỷ đồng

Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4,116.03	72.63	874.83	(313.12)	4,750.37
Tài sản dài hạn bộ phận	1,184.54	252.66	586.47	(514.04)	1,509.63
Tổng tài sản hợp nhất	5,300.57	325.29	1,461.29	(827.15)	6,260.00
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	4,602.85	30.20	1,344.86	(285.86)	5,692.05
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	4,602.85	30.20	1,344.86	(285.86)	5,692.05
Cho kỳ báo cáo					
Doanh thu:					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	802.28	30.21	546.60	(188.32)	1,190.77
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
Tổng doanh thu bán hàng:	802.28	30.21	546.60	(188.32)	1,190.77
Lợi nhuận gộp:	26.70	3.75	(113.62)	(15.51)	(98.69)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý:	66.23	4.23	56.97	(4.40)	123.02
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(189.97)	0.60	(169.94)	119.87	(239.45)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(0.76)	(0.76)
Chi phí tài chính	188.43	-	3.21	(131.74)	59.90
Thu nhập khác	29.88	0.04	13.08	(6.41)	36.59
Lợi nhuận trước thuế	(160.76)	0.52	(185.39)	119.72	(225.91)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(2.00)	(2.00)
Lợi nhuận trong năm	(160.76)	0.52	(185.39)	121.71	(223.91)

5. Thông tin so sánh.
6. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Quốc Hoàn